

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 34/NQ-HĐND

Bình Định, ngày 14 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

SỞ NỘI VỤ TỈNH BÌNH ĐỊNH

ĐẾN

Số: 9784

Ngày: 16/8/23

Chuyên:

Số và Ký hiệu HS:

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ, sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Xét Tờ trình số 137/TTr-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; Báo cáo thẩm tra số 74/BC-KTNS ngày 11 tháng 7 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để triển khai các dự án trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

I. NHÓM CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN PHỤC VỤ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG CAO TỐC BẮC - NAM PHÍA ĐÔNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025, ĐOẠN QUA ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH ĐỊNH

1. Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam, tại mỏ đất TDHN19 thuộc phường Hoài Hảo và phường Hoài Thanh Tây, thị xã Hoài Nhơn

- Địa điểm: Khoảnh 1, tiểu khu 60; khoảnh 7, tiểu khu 40E, phường Hoài Hảo và khoảnh 2, tiểu khu 61A, phường Hoài Thanh Tây, thị xã Hoài Nhơn.

- Diện tích: 15,04 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 1 kèm theo)

2. Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam, tại mỏ đất TDTS27, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn

- Địa điểm: Khoảnh 2, tiểu khu 308, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn.
- Diện tích: 4,08 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 2 kèm theo)

3. Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam, tại mỏ đất TDVC07, xã Canh Hiền, huyện Vân Canh

- Địa điểm: Khoảnh 2, 3 tiểu khu 350B, xã Canh Hiền, huyện Vân Canh.
- Diện tích: 10,0 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 3 kèm theo)

4. Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam, tại mỏ đất TDTS27, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn

- Địa điểm: Khoảnh 2, tiểu khu 308, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn.
- Diện tích: 19,91 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 4 kèm theo)

5. Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam, tại mỏ đất TDVC07, xã Canh Hiền, huyện Vân Canh

- Địa điểm: Khoảnh 2, tiểu khu 350B, xã Canh Hiền, huyện Vân Canh.
- Diện tích: 11,0 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 5 kèm theo)

6. Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam, tại mỏ đất TDHN26 thuộc phường Hoài Tân, thị xã Hoài Nhơn

- Địa điểm: Khoảnh 5, tiểu khu 77A, phường Hoài Tân, thị xã Hoài Nhơn.
- Diện tích: 12,21 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 6 kèm theo)

7. Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam, tại mỏ đất 174A thuộc xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn

- Địa điểm: Khoảnh 1, tiểu khu 310, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn.
- Diện tích: 5,34 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 7 kèm theo)

VP

8. Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam, tại mỏ đất TDTS27, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn

- Địa điểm: Khoảnh 2, tiểu khu 308, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn.
- Diện tích: 2,60 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 8 kèm theo)

9. Dự án mỏ đất TDPM26 xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ để phục vụ thi công gói thầu 12-XL thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 – 2025

- Địa điểm: Khoảnh 1, tiểu khu 208, xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ.
- Diện tích: 10,19 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 9 kèm theo)

II. NHÓM CÁC DỰ ÁN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN KHÁC

1. Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp tại xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn

- Địa điểm: Khoảnh 3, tiểu khu 249, xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn.
- Diện tích: 2,89 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 10 kèm theo)

2. Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ các công trình Kè chống xói lở và hệ thống ngăn mặn thôn Trường Xuân Tây, phường Tam Quan Bắc, thị xã Hoài Nhơn

- Địa điểm: Khoảnh 5, 6 tiểu khu 78B, xã Hoài Mỹ, thị xã Hoài Nhơn.
- Diện tích: 4,59 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 11 kèm theo)

3. Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công xây dựng công trình dự án Cải tạo hệ thống tiêu thoát lũ và kết nối giao thông hai bờ suối Trầu Khu đô thị Long Vân, thành phố Quy Nhơn

- Địa điểm: Khoảnh 4, tiểu khu 335, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh.
- Diện tích: 2,34 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 12 kèm theo)

4. Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công xây dựng Tuyến đường kết nối Quốc lộ 19 với Quốc lộ 19B thuộc dự án Đập dâng Phú Phong, huyện Tây Sơn

- Địa điểm: Khoảnh 11, tiểu khu 261, xã Bình Thành, huyện Tây Sơn.
- Diện tích: 1,60 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 13 kèm theo)

Th B

5. Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp tại núi Hóc Giăng, xã Cát Tường, huyện Phù Cát

- Địa điểm: Khoảnh 8, tiểu khu 253, xã Cát Tường; khoảnh 4a, tiểu khu 254, xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát.

- Diện tích: 0,81 ha

(Chi tiết có Phụ lục 14 kèm theo)

6. Dự án khai thác và chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường có thu hồi đá khối tại núi Đá Chồng, xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát

- Địa điểm: Khoảnh 4a, tiểu khu 254, xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát.

- Diện tích: 3,68 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 15 kèm theo)

7. Dự án khai thác khoáng sản mỏ đất sét gạch ngói tại xã Canh Hiệp, huyện Vân Canh

- Địa điểm: Khoảnh 2, tiểu khu 364, xã Canh Hiệp, huyện Vân Canh.

- Diện tích: 2,935 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 16 kèm theo)

III. NHÓM CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Dự án Nhà máy cưa xẻ gỗ và sản xuất dăm gỗ xuất khẩu

- Địa điểm: Khoảnh 7, tiểu khu 69, xã Ân Mỹ, huyện Hoài Ân.

- Diện tích: 3,17 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 17 kèm theo)

2. Dự án xây dựng Khu nghỉ dưỡng cao cấp và du lịch sinh thái Ban Mai

- Địa điểm: Khoảnh 4, tiểu khu 247, xã Cát Hải, huyện Phù Cát.

- Diện tích: 0,669 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 18 kèm theo)

3. Dự án Trang trại chăn nuôi gà an toàn sinh học tại thôn Mỹ Hóa, xã Cát Hanh, huyện Phù Cát

- Địa điểm: Khoảnh 5, tiểu khu 231, xã Cát Hanh, huyện Phù Cát.

- Diện tích: 5,0 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 19 kèm theo)

4. Dự án Bãi thải vật liệu thừa Tuyến đường ven biển ĐT.639, đoạn Mỹ Thành - Lại Giang dự án: Phát triển tích hợp thích ứng - tỉnh Bình Định

- Địa điểm: Khoảnh 5, tiểu khu 107, xã Mỹ Đức, huyện Phù Mỹ; khoảnh 10, tiểu khu 86, xã Hoài Mỹ, thị xã Hoài Nhơn.

- Diện tích: 7,45 ha.

W P

(Chi tiết có Phụ lục 20 kèm theo)

5. Dự án Nuôi trồng và Nhân giống Đông Trùng Hạ Thảo, nấm Linh Chi và các loại nấm quý hiếm tại xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn

- Địa điểm: Khoảnh 1, 2 tiểu khu 352, xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn.
- Diện tích: 18,41 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 21 kèm theo)

6. Dự án Xưởng sản xuất ba lô xuất khẩu

- Địa điểm: Khoảnh 7, tiểu khu 218, xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh.
- Diện tích: 0,43 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 22 kèm theo)

7. Dự án Nghĩa trang nhân dân Nam An Nhơn (giai đoạn 1)

- Địa điểm: Khoảnh 2, tiểu khu 310, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn.
- Diện tích: 5,83 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 23 kèm theo)

8. Dự án Sửa chữa, cải tạo tuyến đường ĐH.03 (An Hòa đi An Toàn)

- Địa điểm: Khoảnh 3, tiểu khu 58, xã An Nghĩa, huyện An Lão.
- Diện tích: 0,28 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 24 kèm theo)

9. Dự án Xưởng sản xuất bàn ghế đan mây

- Địa điểm: Khoảnh 5, tiểu khu 336B, xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn.
- Diện tích: 2,97 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 25 kèm theo)

10. Dự án Khu bảo quản hàng thành phẩm đồ gỗ giường, tủ bàn ghế nội và ngoại thất tại xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn

- Địa điểm: Khoảnh 1, tiểu khu 353, xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn.
- Diện tích: 2,06 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 26 kèm theo)

11. Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất viên nén gỗ (Wood Pellet) Nguyệt Anh

- Địa điểm: Khoảnh 3, 4 tiểu khu 237, xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát.
- Diện tích: 5,30 ha.

(Chi tiết có Phụ lục 27 kèm theo)

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

W B

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định khóa XIII Kỳ họp thứ 11 thông qua và có hiệu lực từ ngày 14 tháng 7 năm 2023./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh; Chính phủ (b/cáo);
- VPQH, VPCP, Bộ NN&PTNT;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành liên quan;
- VP Tỉnh ủy, VP ĐBQH&HĐND tỉnh; VP UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- TT Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, hồ sơ kỳ họp.



PHỤ LỤC 1

Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam, tại mỏ đất TDHN19 thuộc phường Hoài Hảo và phường Hoài Thanh Tây, thị xã Hoài Nhơn

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. Địa điểm: Khoảnh 1, tiểu khu 60; khoảnh 7, tiểu khu 40E, phường Hoài Hảo và khoảnh 2, tiểu khu 61A, phường Hoài Thanh Tây, thị xã Hoài Nhơn.
2. Diện tích: 15,04 ha.
3. Quy hoạch: Rừng sản xuất.
4. Hiện trạng: Rừng trồng 12,15 ha, đất chưa có rừng (có nguồn gốc từ rừng trồng) 2,89 ha.
5. Giới hạn điểm góc có tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực 108 độ 15 phút, múi 3 độ như sau:

STT	X	Y
1	581.778	1.605.500
2	581.826	1.605.487
3	582.243	1.605.516
4	582.338	1.605.301
5	582.281	1.605.213
6	582.147	1.605.158
7	581.724	1.605.335

7/5 P



PHỤ LỤC 2

Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam, tại mỏ đất TDTS27, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. Địa điểm: Khoảnh 2, tiểu khu 308, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn.
2. Diện tích: 4,08 ha.
3. Quy hoạch: Rừng sản xuất.
4. Hiện trạng: Rừng trồng.
5. Giới hạn điểm góc có tọa độ hệ VN2000; kinh tuyến trực 108 độ 15 phút, múi 3 độ như sau:

STT	X	Y
1	580.785,19	1.531.232,42
2	581.013,02	1.531.143,41
3	580.731,71	1.531.001,57
4	580.649,14	1.531.100,01

Tr F

PHỤ LỤC 3

Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam, tại mỏ đất TDVC07, xã Canh Hiền, huyện Văn Canh

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. Địa điểm: Khoảnh 2, 3, tiểu khu 350B, xã Canh Hiền, huyện Văn Canh.
2. Diện tích: 10,0 ha.
3. Quy hoạch: Rừng sản xuất.
4. Hiện trạng: Rừng trồng.
5. Giới hạn điểm góc có tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực 108 độ 15 phút, múi 3 độ như sau:

STT	X	Y
1	584.981,00	1.512.751,00
2	585.072,47	1.512.467,34
3	585.380,57	1.512.554,84
4	585.305,00	1.512.854,00

Tr F



PHỤ LỤC 4

Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam, tại mỏ đất TDTS27, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. Địa điểm: Khoảnh 2, tiểu khu 308, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn.
2. Diện tích: 19,91 ha.
3. Quy hoạch: Rừng sản xuất.
4. Hiện trạng: Rừng trồng.
5. Giới hạn điểm góc có tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực 108 độ 15 phút, múi 3 độ như sau:

STT	X	Y
1	580.564,00	1.531.754,00
2	580.902,31	1.531.725,75
3	580.864,67	1.531.496,65
4	580.701,93	1.531.331,08
5	580.785,19	1.531.232,42
6	580.649,14	1.531.100,01
7	580.379,00	1.531.422,00

Thư

PHỤ LỤC 5

Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam, tại mỏ đất TDVC07, xã Canh Hiền, huyện Văn Canh

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. Địa điểm: Khoảnh 2, tiểu khu 350B, xã Canh Hiền, huyện Văn Canh.
2. Diện tích: 11,0 ha.
3. Quy hoạch: Rừng sản xuất.
4. Hiện trạng: Rừng trồng.
5. Giới hạn điểm góc có tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực 108 độ 15 phút, múi 3 độ như sau:

STT	X	Y
1	585.855	1.512.912
2	585.847	1.512.523
3	585.629	1.512.387
4	585.584	1.512.883

Th B



PHỤ LỤC 6

Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam, tại mỏ đất TDHN26 thuộc phường Hoài Tân, thị xã Hoài Nhơn

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. Địa điểm: Khoảnh 5, tiểu khu 77A, phường Hoài Tân, thị xã Hoài Nhơn.
2. Diện tích: 12,21 ha.
3. Quy hoạch: Rừng sản xuất.
4. Hiện trạng: Rừng trồng.
5. Giới hạn điểm góc có tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực 108 độ 15 phút, múi 3 độ như sau:

STT	X	Y
1	580.288,00	1.600.952,00
2	580.488,03	1.600.785,63
3	580.490,86	1.600.770,73
4	580.194,28	1.600.293,88
5	580.142,76	1.600.270,36
6	579.961,00	1.600.423,00
7	580.152,00	1.600.545,00
8	580.269,00	1.600.708,00

Th F

PHỤ LỤC 7

Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam, tại mỏ đất 174A thuộc xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. Địa điểm: Khoảnh 1, tiểu khu 310, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn.
2. Diện tích: 5,34 ha.
3. Quy hoạch: Rừng sản xuất.
4. Hiện trạng: Rừng trồng 3,71 ha, đất sau khai thác rừng trồng 1,63 ha.
5. Giới hạn điểm góc có tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực 108 độ 15 phút, múi 3 độ như sau:

STT	X	Y
1	582.293	1.534.517
2	582.480	1.534.516
3	582.468	1.534.160
4	582.382	1.534.147
5	582.300	1.534.406

Th

PHỤ LỤC 8

Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc – Nam, tại mỏ đất TDTS27, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. Địa điểm: Khoảnh 2, tiểu khu 308, xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn.
2. Diện tích: 2,60 ha.
3. Quy hoạch: Rừng sản xuất.
4. Hiện trạng: Rừng trồng.
5. Giới hạn điểm góc có tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực 108 độ 15 phút, múi 3 độ như sau:

STT	X	Y
1	580.991,21	1.531.490,28
2	581.191,39	1.531.480,30
3	581.140,48	1.531.330,94
4	580.975,32	1.531.361,53

Tr P

PHỤ LỤC 9

Dự án mở đất TDPM26, xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ để phục vụ thi công gói thầu 12-XL thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. Địa điểm: Khoảnh 1, tiểu khu 208, xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ.
2. Diện tích: 10,19 ha.
3. Quy hoạch: Rừng sản xuất.
4. Hiện trạng: Rừng trồng 2,80 ha, đất sau khai thác rừng trồng 7,39 ha.
5. Giới hạn điểm góc có tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực 108 độ 15 phút, múi 3 độ như sau:

STT	X	Y
1	583.544,00	1.562.219,00
2	583.831,00	1.562.459,00
3	584.018,00	1.562.298,00
4	583.749,82	1.562.063,73
5	583.704,55	1.562.049,75
6	583.667,29	1.562.029,31
7	583.654,95	1.562.020,87



PHỤ LỤC 10

Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp tại xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

1. Địa điểm: Khoảnh 3, tiểu khu 249, xã Tây Thuận, huyện Tây Sơn.
2. Diện tích: 2,89 ha.
3. Quy hoạch: Rừng sản xuất.
4. Hiện trạng: Rừng trồng.
5. Giới hạn điểm góc có tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực 108 độ 15 phút, múi 3 độ như sau:

STT	X	Y
1	561.078,0	1.548.525,0
2	561.082,0	1.548.458,0
3	560.874,0	1.548.454,0
4	560.853,9	1.548.567,4
5	560.857,7	1.548.600,0
6	560.975,1	1.548.588,1
7	561.041,8	1.548.600,3

Th

PHỤ LỤC 11

Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ các công trình Kè chống xói lở và hệ thống ngăn mặn thôn Trường Xuân Tây, phường Tam Quan Bắc, thị xã Hoài Nhơn

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. Địa điểm: Khoảnh 5, 6 tiểu khu 78B, xã Hoài Mỹ, thị xã Hoài Nhơn.
2. Diện tích: 4,59 ha.
3. Quy hoạch: Rừng sản xuất.
4. Hiện trạng: Rừng trồng.
5. Giới hạn điểm góc có tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực 108 độ 15 phút, múi 3 độ như sau:

TT	X (m)	Y (m)	TT	X (m)	Y (m)
1	1.597.432,00	591.309,99	7	1.597.442,00	590.950,99
2	1.597.547,22	591.060,48	8	1.597.392,99	591.056,99
3	1.597.543,25	591.050,22	9	1.597.343,00	591.185,00
4	1.597.533,29	591.051,83	10	1.597.318,00	591.273,00
5	1.597.535,01	591.046,20	11	1.597.368,99	591.321,99
6	1.597.528,81	591.001,11			

Th

PHỤ LỤC 12

Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công xây dựng công trình dự án Cải tạo hệ thống tiêu thoát lũ và kết nối giao thông hai bờ suối Trầu Khu đô thị Long Vân, thành phố Quy Nhơn

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. Địa điểm: Khoảnh 4, tiểu khu 335, xã Canh Vinh, huyện Vân Canh.
2. Diện tích: 2,34 ha.
3. Quy hoạch: Rừng sản xuất.
4. Hiện trạng: Rừng trồng.
5. Giới hạn điểm góc có tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực 108 độ 15 phút, múi 3 độ như sau:

STT	Y	X
1	1521216	590282
2	1521045	590390
3	1520976	590290
4	1521082	590217
5	1521164	590215

Tr

PHỤ LỤC 13

**Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp phục vụ thi công xây dựng
Tuyến đường kết nối Quốc lộ 19 với Quốc lộ 19B thuộc dự án Đập dâng Phú
Phong, huyện Tây Sơn**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

1. Địa điểm: Khoảnh 11, tiểu khu 261, xã Bình Thành, huyện Tây Sơn.
2. Diện tích: 1,6 ha.
3. Quy hoạch: Rừng sản xuất.
4. Hiện trạng: Rừng trồng.
5. Giới hạn điểm góc có tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực 108 độ 15 phút, múi 3 độ như sau:

TT	X (m)	Y (m)	TT	X (m)	Y (m)
6	1542163,41	568974,81	11	1542034,92	568954,06
7	1542157,00	569041,00	12	1542113,63	568932,78
8	1541999,34	569039,14	13	1542133,75	568952,43
9	1541974,68	569028,59	6	1542163,41	568974,81
10	1541971,60	568982,80			

Thư

PHỤ LỤC 14

Dự án khai thác đất làm vật liệu san lấp tại núi Hóc Giăng, xã Cát Tường, huyện Phù Cát

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. Địa điểm: Khoảnh 8, tiểu khu 253, xã Cát Tường; khoảnh 4a, tiểu khu 254, xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát.
2. Diện tích: 0,81 ha.
3. Quy hoạch: Rừng sản xuất.
4. Hiện trạng: Rừng trồng.
5. Giới hạn điểm góc có tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực 108 độ 15 phút, múi 3 độ như sau:

STT	Tọa độ	
	X(m)	Y(m)
1	594572	1546420
2	594580	1546393
3	594551	1546312
4	594416	1546384
5	594428	1546381
6	594545	1546336
7	594545	1546337
8	594565	1546400

PHỤ LỤC 15

Dự án khai thác và chế biến đá làm vật liệu xây dựng thông thường có thu hồi đá khối tại núi Đá Chồng, xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. Địa điểm: Khoảnh 4a, tiểu khu 254, xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát.
2. Diện tích: 3,68 ha.
3. Quy hoạch: Rừng sản xuất.
4. Hiện trạng: Đất trống có nguồn gốc từ rừng trồng.
5. Giới hạn điểm góc có tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực 108 độ 15 phút, múi 3 độ như sau:

STT	X	Y
1	595.225,00	1.546.312,00
2	595.237,00	1.546.477,00
3	595.173,00	1.546.501,00
4	595.030,00	1.546.328,00
5	595.025,00	1.546.320,00
6	595.108,00	1.546.235,00
7	595.185,00	1.546.212,00



PHỤ LỤC 16**Dự án khai thác khoáng sản mỏ đất sét gạch ngói tại xã Canh Hiệp, huyện Vân Canh**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. Địa điểm: Khoảnh 2, tiểu khu 364, xã Canh Hiệp, huyện Vân Canh.
2. Diện tích: 2,935 ha.
3. Quy hoạch: Rừng sản xuất.
4. Hiện trạng: Rừng trồng 1,237 ha, đất không có rừng (có nguồn gốc từ rừng trồng) 1,698 ha.
5. Giới hạn điểm góc có tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực 108 độ 15 phút, múi 3 độ như sau:

STT	X	Y	STT	X	Y
1	582.608,62	1.509.739,14	7	582.466,00	1.509.495,00
2	582.556,00	1.509.767,00	8	582.568,00	1.509.533,00
3	582.461,99	1.509.692,57	9	582.576,00	1.509.635,00
4	582.461,79	1.509.691,88	10	582.585,23	1.509.653,47
5	582.446,90	1.509.601,75	11	582.584,10	1.509.666,43
6	582.444,10	1.509.512,55			

PHỤ LỤC 17**Dự án Nhà máy cửa xẻ gỗ và sản xuất dăm gỗ xuất khẩu**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. Địa điểm: Khoảnh 7, tiểu khu 69, xã Ân Mỹ, huyện Hoài Ân.
2. Diện tích: 3,17 ha.
3. Quy hoạch: Rừng sản xuất.
4. Hiện trạng: Rừng trồng.
5. Giới hạn điểm góc có tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực 108 độ 15 phút, múi 3 độ như sau:

Tên mốc	Tọa độ VN-2000		Tên mốc	Tọa độ VN-2000	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1.596.075,15	577.954,82	24	1.596.180,74	577.879,31
2	1.596.066,29	577.951,51	25	1.596.158,48	577.872,91
3	1.596.062,22	577.942,76	26	1.596.140,64	577.863,60
4	1.596.060,25	577.885,67	27	1.596.112,18	577.846,77
5	1.596.058,28	577.828,58	28	1.596.099,32	577.840,63
6	1.596.061,61	577.819,58	29	1.596.065,74	577.817,74
7	1.596.070,44	577.815,65	30	1.596.102,17	577.846,48
8	1.596.130,55	577.814,06	31	1.596.111,46	577.849,57
9	1.596.205,53	577.812,07	32	1.596.150,11	577.872,03
10	1.596.300,20	577.809,56	33	1.596.179,12	577.881,85
11	1.596.313,70	577.816,48	34	1.596.188,80	577.885,88
12	1.596.315,65	577.831,85	35	1.596.228,60	577.892,34
13	1.596.298,24	577.878,20	36	1.596.256,46	577.892,15
14	1.596.275,99	577.937,56	37	1.596.265,07	577.894,78
15	1.596.270,24	577.945,16	38	1.596.285,89	577.911,16
16	1.596.261,12	577.948,19	39	1.596.135,82	577.864,78
17	1.596.210,28	577.950,05	40	1.596.131,39	577.867,55
18	1.596.135,33	577.952,63	41	1.596.131,57	577.876,67
19	1.596.288,61	577.903,89	42	1.596.152,70	577.889,36
20	1.596.274,95	577.896,21	43	1.596.154,35	577.885,75
21	1.596.255,80	577.888,54	44	1.596.137,69	577.875,78
22	1.596.232,00	577.890,06	45	1.596.140,32	577.868,67
23	1.596.188,32	577.882,56			

Handwritten signature/initials



PHỤ LỤC 18**Dự án xây dựng Khu nghỉ dưỡng cao cấp và du lịch sinh thái Ban Mai**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. Địa điểm: Khoảnh 4, tiểu khu 247, xã Cát Hải, huyện Phù Cát.
2. Diện tích: 0,669 ha.
3. Quy hoạch: Rừng phòng hộ.
4. Hiện trạng: Rừng trồng.
5. Giới hạn điểm góc có tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực 108 độ 15 phút, múi 3 độ như sau:

STT	X	Y
1	607.304,81	1.551.252,15
2	607.309,21	1.551.265,83
3	607.311,47	1.551.275,07
4	607.322,35	1.551.282,21
5	607.348,62	1.551.263,78
6	607.365,41	1.551.224,32
7	607.370,50	1.551.211,83
8	607.367,09	1.551.201,54
9	607.373,21	1.551.185,63
10	607.378,95	1.551.175,24
11	607.392,46	1.551.158,09
12	607.396,39	1.551.146,08
13	607.397,44	1.551.142,87
14	607.397,36	1.551.132,69
15	607.395,03	1.551.117,04
16	607.376,14	1.551.121,12
17	607.365,37	1.551.135,67
18	607.358,50	1.551.164,67
19	607.340,68	1.551.182,82
20	607.315,98	1.551.197,96
21	607.315,01	1.551.199,15
22	607.303,44	1.551.215,76
23	607.302,69	1.551.236,43

7/5 F

PHỤ LỤC 19

Dự án Trại trại chăn nuôi gà an toàn sinh học tại thôn Mỹ Hóa, xã Cát Hanh, huyện Phù Cát

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. Địa điểm: Khoảnh 5, tiểu khu 231, xã Cát Hanh, huyện Phù Cát.
2. Diện tích: 5,0 ha.
3. Quy hoạch: Rừng sản xuất.
4. Hiện trạng: Rừng trồng.
5. Giới hạn điểm góc có tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực 108 độ 15 phút, múi 3 độ như sau:

TT	Tọa độ VN-2000		TT	Tọa độ VN-2000	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
1	1554349,91	587134,64	13	1554440,54	587450,45
2	1554364,47	587135,13	14	1554425,71	587451,03
3	1554382,48	587167,38	15	1554354,81	587400,98
4	1554472,39	587098,69	16	1554328,65	587424,74
5	1554505,70	587121,16	17	1554297,40	587406,82
6	1554474,95	587182,55	18	1554298,15	587390,03
7	1554508,23	587211,38	19	1554309,71	587349,66
8	1554505,61	587232,31	20	1554302,95	587330,98
9	1554468,37	587239,96	21	1554339,92	587314,13
10	1554491,76	587336,49	22	1554327,07	587264,85
11	1554515,72	587369,34	23	1554328,65	587178,60
12	1554492,00	587411,33	24	1554331,29	587167,08



Handwritten signature and initials.

PHỤ LỤC 20

Dự án Bãi thải vật liệu thừa Tuyến đường ven biển ĐT.639, đoạn Mỹ Thành - Lại Giang dự án: Phát triển tích hợp thích ứng - tỉnh Bình Định

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. Địa điểm: Khoảnh 5, tiểu khu 107, xã Mỹ Đức, huyện Phù Mỹ; khoảnh 10, tiểu khu 86, xã Hoài Mỹ, thị xã Hoài Nhơn.

2. Diện tích: 7,45 ha.

3. Quy hoạch: Rừng sản xuất.

4. Hiện trạng: Rừng trồng 6,48 ha; đất mới khai thác rừng trồng 0,97 ha.

5. Giới hạn điểm góc có tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực 108 độ 15 phút, múi 3 độ như sau:

a) Bãi số 1: Thuộc khoảnh 5, tiểu khu 107, xã Mỹ Đức, huyện Phù Mỹ; diện tích 3,16 ha.

STT	X (m)	Y (m)	STT	X (m)	Y (m)
1	593.734,97	1.590.942,54	15	593.665,15	1.590.759,72
2	593.771,55	1.590.957,43	16	593.665,04	1.590.759,87
3	593.772,15	1.590.954,84	17	593.665,44	1.590.772,91
4	593.779,69	1.590.956,64	18	593.660,36	1.590.778,78
5	593.778,90	1.590.959,87	19	593.646,89	1.590.789,07
6	593.839,39	1.590.973,20	20	593.643,24	1.590.795,91
7	593.841,32	1.590.961,86	21	593.644,21	1.590.853,76
8	593.849,11	1.590.963,39	22	593.649,73	1.590.849,87
9	593.865,07	1.590.963,28	23	593.654,19	1.590.856,22
10	593.885,96	1.590.932,36	24	593.650,23	1.590.858,90
11	593.874,61	1.590.897,42	25	593.704,52	1.590.914,22
12	593.849,28	1.590.848,55	26	593.710,03	1.590.919,68
13	593.792,66	1.590.814,49	27	593.726,85	1.590.938,22
14	593.750,84	1.590.776,81			

b) Bãi số 2: Thuộc khoảnh 5, tiểu khu 107, xã Mỹ Đức, huyện Phù Mỹ; diện tích 1,19 ha.

STT	X (m)	Y (m)	STT	X (m)	Y (m)
28	593.705,50	1.591.392,37	40	593.818,26	1.591.358,45
29	593.713,62	1.591.412,69	41	593.790,77	1.591.307,91
30	593.722,89	1.591.435,87	42	593.749,75	1.591.331,38
31	593.726,14	1.591.438,19	43	593.753,51	1.591.337,80
32	593.730,34	1.591.433,23	44	593.746,09	1.591.342,15

33	593.736,91	1.591.438,79	45	593.742,40	1.591.335,84
34	593.733,17	1.591.443,19	46	593.729,02	1.591.344,79
35	593.741,20	1.591.448,91	47	593.718,94	1.591.353,87
36	593.751,95	1.591.453,79	48	593.724,30	1.591.357,66
37	593.752,36	1.591.453,97	49	593.719,33	1.591.364,69
38	593.785,15	1.591.443,08	50	593.714,35	1.591.361,17
39	593.836,93	1.591.401,91			

c) Bãi số 3: Thuộc khoảnh 5, tiểu khu 107, xã Mỹ Đức, huyện Phù Mỹ; diện tích 1,20 ha.

STT	X (m)	Y (m)	STT	X (m)	Y (m)
51	594.193,76	1.591.791,99	61	594.052,12	1.591.768,09
52	594.186,74	1.591.798,51	62	594.029,96	1.591.775,71
53	594.147,67	1.591.834,77	63	594.025,63	1.591.733,14
54	594.147,35	1.591.834,69	64	594.064,86	1.591.710,94
55	594.101,90	1.591.823,05	65	594.104,84	1.591.721,69
56	594.098,21	1.591.818,26	66	594.127,37	1.591.727,75
57	594.096,20	1.591.815,64	67	594.154,61	1.591.749,98
58	594.079,89	1.591.794,43	68	594.164,21	1.591.757,81
59	594.077,61	1.591.791,46	69	594.176,82	1.591.772,41
60	594.066,42	1.591.776,91			

d) Bãi số 4: Thuộc khoảnh 10, tiểu khu 86, xã Hoài Mỹ, thị xã Hoài Nhơn; diện tích 1,90 ha.

STT	X (m)	Y (m)	STT	X (m)	Y (m)
70	593.981,62	1.592.484,31	76	594.113,33	1.592.411,73
71	594.024,91	1.592.522,67	77	594.116,81	1.592.403,68
72	594.089,45	1.592.479,97	78	594.116,74	1.592.403,45
73	594.118,38	1.592.421,08	79	594.038,11	1.592.352,62
74	594.118,38	1.592.421,07	80	593.941,83	1.592.371,80
75	594.115,55	1.592.415,83			

76 P

PHỤ LỤC 21

Dự án Nuôi trồng và Nhân giống Đông Trùng Hạ Thảo, nấm Linh Chi và các loại nấm quý hiếm

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. Địa điểm: Khoảnh 1, 2 tiểu khu 352, xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn.
2. Diện tích: 18,41 ha.
3. Quy hoạch: Rừng sản xuất.
4. Hiện trạng: Rừng trồng 16,49 ha, đất sau khai thác rừng trồng 1,92 ha.
5. Giới hạn điểm góc có tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực 108 độ 15 phút, múi 3 độ như sau:

STT	X	Y	STT	X	Y	STT	X	Y
1	592.079,0	1.515.574,0	47	591.907,0	1.515.902,0	93	592.312,0	1.516.071,0
2	592.081,0	1.515.579,0	48	591.903,0	1.515.893,0	94	592.319,0	1.516.071,0
3	592.075,0	1.515.611,0	49	591.891,0	1.515.894,0	95	592.332,0	1.516.060,0
4	592.076,0	1.515.624,0	50	591.870,0	1.515.898,0	96	592.345,0	1.516.048,0
5	592.078,0	1.515.639,0	51	591.860,0	1.515.897,0	97	592.354,0	1.516.052,0
6	592.080,0	1.515.645,0	52	591.846,0	1.515.905,0	98	592.352,0	1.516.031,0
7	592.085,0	1.515.655,0	53	591.840,0	1.515.907,0	99	592.352,0	1.515.988,0
8	592.094,0	1.515.676,0	54	591.833,0	1.515.916,0	100	592.399,0	1.515.979,0
9	592.105,0	1.515.697,0	55	591.829,0	1.515.923,0	101	592.393,0	1.515.945,0
10	592.116,0	1.515.721,0	56	591.872,0	1.515.998,0	102	592.401,0	1.515.887,0
11	592.117,0	1.515.741,0	57	591.912,0	1.515.982,0	103	592.399,0	1.515.867,0
12	592.125,0	1.515.753,0	58	591.921,0	1.515.974,0	104	592.413,0	1.515.848,0
13	592.139,0	1.515.764,0	59	591.937,0	1.515.957,0	105	592.421,0	1.515.817,0
14	592.145,0	1.515.775,0	60	591.943,0	1.515.954,0	106	592.440,0	1.515.729,0
15	592.149,0	1.515.785,0	61	591.973,0	1.515.930,0	107	592.441,0	1.515.717,0
16	592.148,0	1.515.791,0	62	591.991,0	1.515.933,0	108	592.448,0	1.515.702,0
17	592.150,0	1.515.797,0	63	592.001,0	1.515.930,0	109	592.448,0	1.515.694,0
18	592.154,0	1.515.801,0	64	592.021,0	1.515.920,0	110	592.436,0	1.515.676,0
19	592.167,0	1.515.808,0	65	592.024,0	1.515.920,0	111	592.444,0	1.515.652,0
20	592.182,0	1.515.820,0	66	592.024,0	1.515.926,0	112	592.406,0	1.515.556,0
21	592.189,0	1.515.823,0	67	592.031,0	1.515.926,0	113	592.406,0	1.515.537,0
22	592.200,0	1.515.831,0	68	592.038,0	1.515.920,0	114	592.377,0	1.515.508,0
23	592.222,0	1.515.849,0	69	592.037,0	1.515.913,0	115	592.366,0	1.515.484,0
24	592.228,0	1.515.857,0	70	592.051,0	1.515.913,0	116	592.365,0	1.515.475,0
25	592.240,0	1.515.892,0	71	592.052,0	1.515.917,0	117	592.338,0	1.515.487,0
26	592.244,0	1.515.902,0	72	592.049,0	1.515.922,0	118	592.323,0	1.515.487,0

Thư B

27	592.249,0	1.515.908,0	73	592.049,0	1.515.966,0	119	592.302,0	1.515.482,0
28	592.248,0	1.515.918,0	74	592.052,0	1.515.974,0	120	592.298,0	1.515.479,0
29	592.259,0	1.515.932,0	75	592.057,0	1.515.978,0	121	592.260,0	1.515.484,0
30	592.257,0	1.515.939,0	76	592.051,0	1.515.995,0	122	592.231,0	1.515.481,0
31	592.248,0	1.515.939,0	77	592.075,0	1.516.010,0	123	592.198,0	1.515.484,0
32	592.208,5	1.515.923,3	78	592.074,0	1.516.014,0	124	592.165,0	1.515.460,0
33	592.185,0	1.515.915,0	79	592.082,0	1.516.017,0	125	592.148,0	1.515.447,0
34	592.136,0	1.515.892,0	80	592.098,0	1.516.006,0	126	592.136,0	1.515.454,0
35	592.080,9	1.515.884,5	81	592.111,0	1.516.006,0	127	592.135,0	1.515.461,0
36	592.040,0	1.515.870,0	82	592.120,0	1.516.003,0	128	592.136,0	1.515.471,0
37	592.015,0	1.515.869,0	83	592.142,0	1.515.993,0	129	592.125,0	1.515.488,0
38	591.998,0	1.515.866,0	84	592.174,0	1.516.020,0	130	592.122,0	1.515.499,0
39	591.978,0	1.515.871,0	85	592.173,0	1.516.024,0	131	592.128,0	1.515.521,0
40	591.970,0	1.515.864,0	86	592.190,9	1.516.071,3	132	592.130,0	1.515.533,0
41	591.957,0	1.515.867,0	87	592.205,0	1.516.108,0	133	592.128,0	1.515.544,0
42	591.951,0	1.515.883,0	88	592.212,0	1.516.115,0	134	592.121,0	1.515.559,0
43	591.953,0	1.515.896,0	89	592.229,0	1.516.119,0	135	592.117,0	1.515.563,0
44	591.947,0	1.515.909,0	90	592.243,0	1.516.119,0	136	592.099,0	1.515.564,0
45	591.931,0	1.515.912,0	91	592.257,0	1.516.111,0	137	592.083,0	1.515.570,0
46	591.916,0	1.515.909,0	92	592.285,0	1.516.091,0			



76 R

PHỤ LỤC 22**Dự án Xưởng sản xuất ba lô xuất khẩu**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

1. Địa điểm: Khoảnh 7, tiểu khu 218, xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh.
2. Diện tích: 0,43 ha.
3. Quy hoạch: Rừng sản xuất.
4. Hiện trạng: Rừng trồng.
5. Giới hạn điểm góc có tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực 108 độ 15 phút, múi 3 độ như sau:

STT	X (m)	Y (m)	STT	X (m)	Y (m)
R1	1556057,43	557551,94	R2.3	1556077,05	557463,85
R2	1556050,73	557541,69	R2.4	1556097,52	557480,55
R2.1	1556042,48	557519,49	R2.5	1556123,54	557527,37
R2.2	1556050,18	557484,45	R1	1556057,43	557551,94

PHỤ LỤC 23**Dự án Nghĩa trang nhân dân Nam An Nhơn (giai đoạn 1)**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. Địa điểm: Khoảnh 2, tiểu khu 310, xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn.
2. Diện tích: 5,83 ha.
3. Quy hoạch: Rừng sản xuất.
4. Hiện trạng: Đất khác không có rừng (đất sau khai thác rừng trồng).
5. Giới hạn điểm góc có tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực 108 độ 15 phút, múi 3 độ như sau:

STT	X	Y	STT	X	Y
1	582.344,37	1.532.154,24	14	581.926,84	1.531.974,31
2	582.293,22	1.532.065,36	15	581.907,20	1.532.031,45
3	582.217,49	1.532.126,03	16	581.956,96	1.532.074,64
4	582.094,66	1.532.162,48	17	581.952,11	1.532.080,74
5	582.040,25	1.532.140,73	18	581.871,56	1.532.090,11
6	582.034,76	1.532.103,95	19	581.843,91	1.532.132,63
7	582.022,77	1.532.096,14	20	581.841,74	1.532.178,76
8	581.992,03	1.532.112,10	21	581.851,54	1.532.246,67
9	581.988,09	1.532.104,06	22	581.958,81	1.532.258,86
10	582.000,30	1.532.087,94	23	581.981,81	1.532.218,75
11	582.025,88	1.532.043,95	24	582.077,61	1.532.213,71
12	582.011,33	1.532.018,96	25	582.202,83	1.532.177,26
13	581.961,94	1.531.980,49	26	582.245,29	1.532.186,76



Th F

PHỤ LỤC 24**Dự án Sửa chữa, cải tạo tuyến đường ĐH.03 (An Hòa đi An Toàn)**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

1. Địa điểm: Khoảnh 3, tiểu khu 58, xã An Nghĩa, huyện An Lão.
2. Diện tích: 0,28 ha.
3. Quy hoạch: Rừng sản xuất.
4. Hiện trạng: Rừng trồng.
5. Giới hạn điểm góc có tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực 108 độ 15 phút, múi 3 độ như sau:

STT	X (m)	Y (m)
1	1.604.761,75	561.829,43
2	1.604.746,61	561.847,59
3	1.604.717,76	561.837,68
4	1.604.692,31	561.856,17
5	1.604.669,20	561.820,05
6	1.604.646,73	561.811,83
7	1.604.651,73	561.796,22

7/5 K

PHỤ LỤC 25**Dự án Xưởng sản xuất bàn ghế đan mây**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. Địa điểm: Khoảnh 5, tiểu khu 336B, xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn.
2. Diện tích: 2,97 ha.
3. Quy hoạch: Rừng sản xuất.
4. Hiện trạng: Rừng trồng 0,98 ha; đất khác không có rừng (có nguồn gốc từ rừng trồng) 1,99 ha.
5. Giới hạn điểm góc có tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực 108 độ 15 phút, múi 3 độ như sau:

STT	X (m)	Y (m)	STT	X (m)	Y (m)
R1	1519304,90	595983,17	R8	1519121,66	596078,43
R2	1519325,05	596025,93	R9	1519141,41	596103,54
R3	1519306,45	596035,10	R10	1519251,84	596019,58
R4	1519298,96	596076,75	R11	1519259,28	596013,92
R5	1519288,17	596089,12	R12	1519256,46	596010,21
R6	1519118,92	596249,74	R13	1519298,47	595982,61
R7	1519025,69	596151,64	R1	1519304,90	595983,17



7/5 R

PHỤ LỤC 26

Dự án Khu bảo quản hàng thành phẩm đồ gỗ giường, tủ bàn ghế nội và ngoại thất tại xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. Địa điểm: Khoảnh 1, tiểu khu 353, xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn.
2. Diện tích: 2,06 ha.
3. Quy hoạch: Rừng sản xuất.
4. Hiện trạng: Đất khác không có rừng (có nguồn gốc từ rừng trồng).
5. Giới hạn điểm góc có tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực 108 độ 15 phút, múi 3 độ như sau:

STT	X	Y	STT	X	Y
1	594.837,28	1.516.944,34	13	594.763,07	1.517.050,11
2	594.826,75	1.516.984,13	14	594.736,00	1.517.013,00
3	594.813,50	1.517.016,56	15	594.740,00	1.517.008,00
4	594.809,07	1.517.034,12	16	594.696,00	1.516.935,00
5	594.811,06	1.517.051,22	17	594.701,00	1.516.910,00
6	594.817,04	1.517.060,11	18	594.678,87	1.516.893,64
7	594.810,85	1.517.074,76	19	594.712,97	1.516.875,92
8	594.807,52	1.517.082,64	20	594.757,89	1.516.888,65
9	594.806,37	1.517.088,39	21	594.764,51	1.516.853,41
10	594.800,83	1.517.096,46	22	594.790,33	1.516.856,16
11	594.791,75	1.517.104,88	23	594.833,18	1.516.919,94
12	594.758,11	1.517.052,53			

76 F

PHỤ LỤC 27**Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất viên nén gỗ (Wood Pellet) Nguyệt Anh**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2023
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

1. Địa điểm: Khoảnh 3, 4 tiểu khu 237, xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát.
2. Diện tích: 5,3 ha.
3. Quy hoạch: Rừng sản xuất.
4. Hiện trạng: Đất khác không có rừng (đất có nguồn gốc từ rừng trồng).
5. Giới hạn điểm góc có tọa độ hệ VN2000, kinh tuyến trực 108 độ 15 phút, múi 3 độ như sau:

Điểm	X	Y	Điểm	X	Y
1	577565,110	1552704,280	10	577185,781	1552781,090
2	577565,020	1552653,390	11	577306,491	1552778,990
3	577557,190	1552546,631	12	577461,511	1552776,300
4	577312,321	1552602,511	13	577508,710	1552777,700
5	577314,441	1552643,960	14	577506,610	1552739,980
6	577316,351	1552716,540	15	577505,970	1552724,150
7	577204,281	1552739,540	16	577506,450	1552704,620
8	577178,231	1552744,830	17	577541,040	1552706,060
9	577183,445	1552768,713			



Handwritten signature and initials.